FireAnt

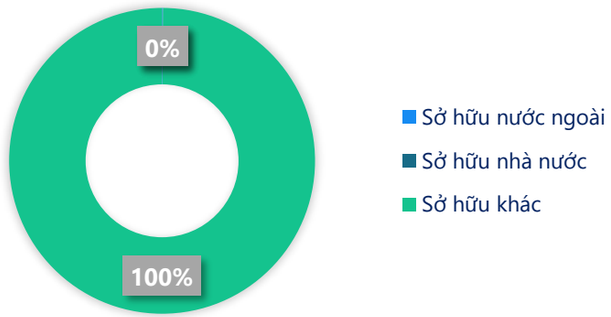
CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

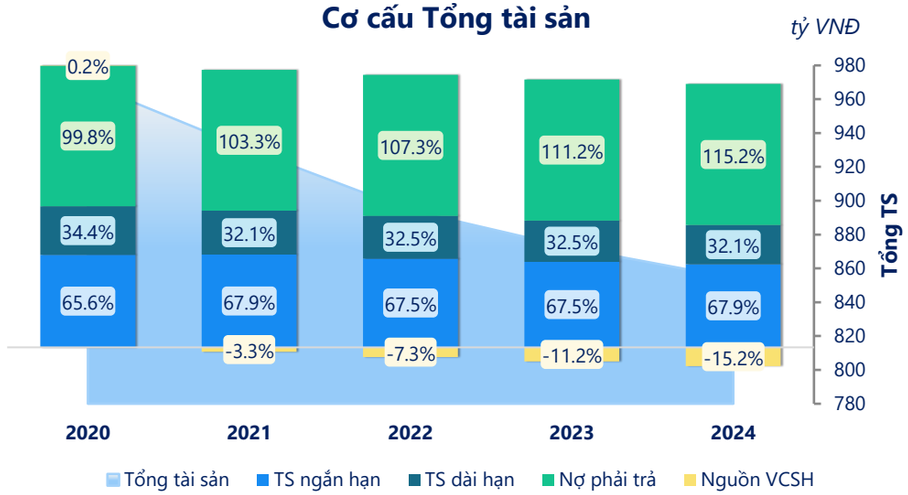
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,300
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,725
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-130
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
P/E	-1.2
EPS	-1,109

	YTD	1T	3T	6T
PVV		-13.3%	-7.1%	-13.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



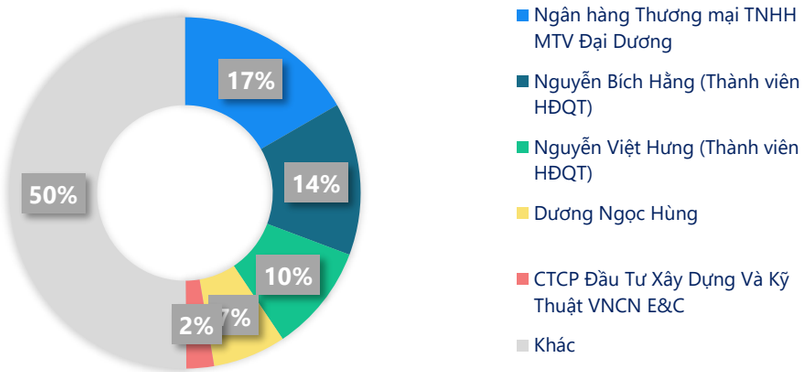
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PVV** năm 2024 đạt **854.3** tỷ đồng, giảm **2.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 115%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

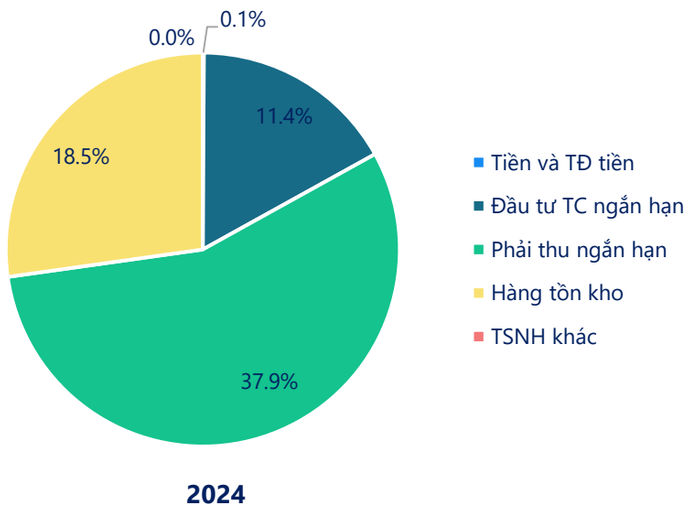


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.10% và không có sở hữu nhà nước.

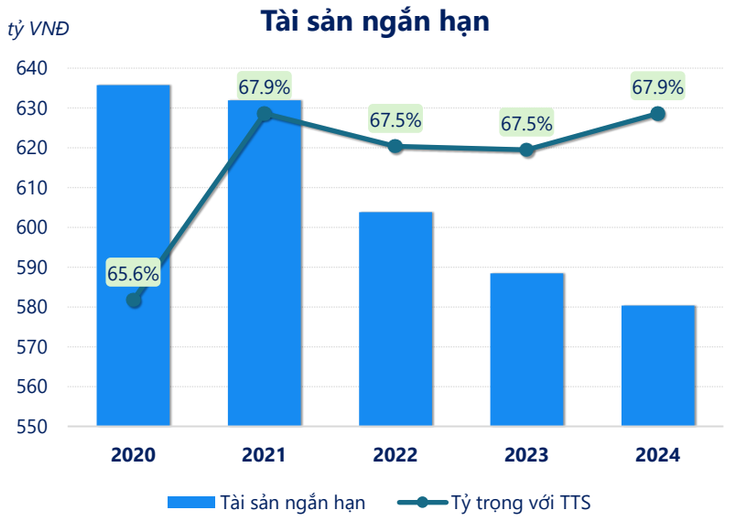
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương** sở hữu **16.7%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Bích Hằng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 14.1% và đứng thứ 3 là Nguyễn Việt Hưng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 9.89%.

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

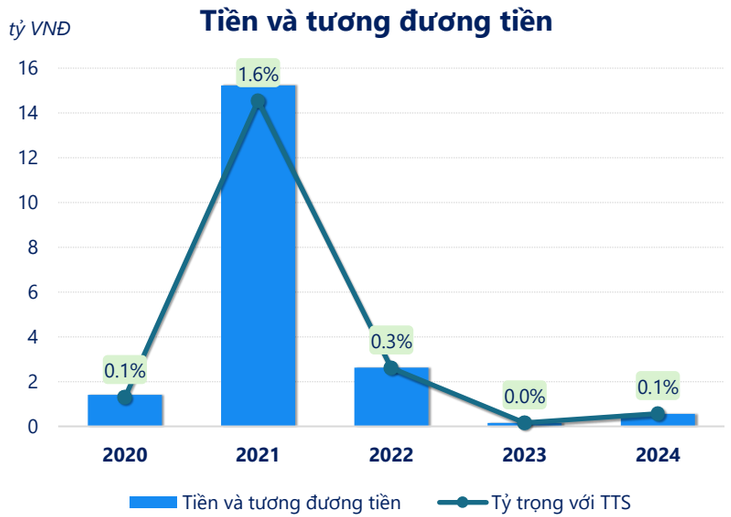
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



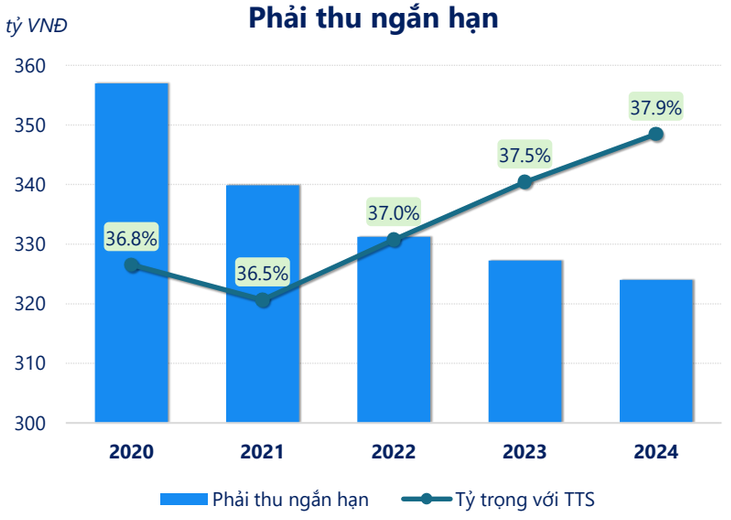
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PVV năm 2024 giảm **1.38%** so với năm trước, đạt **580.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

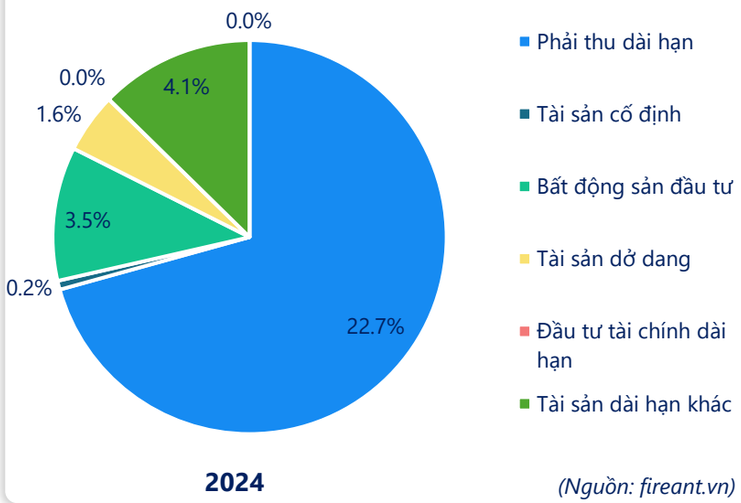


Hàng tồn kho



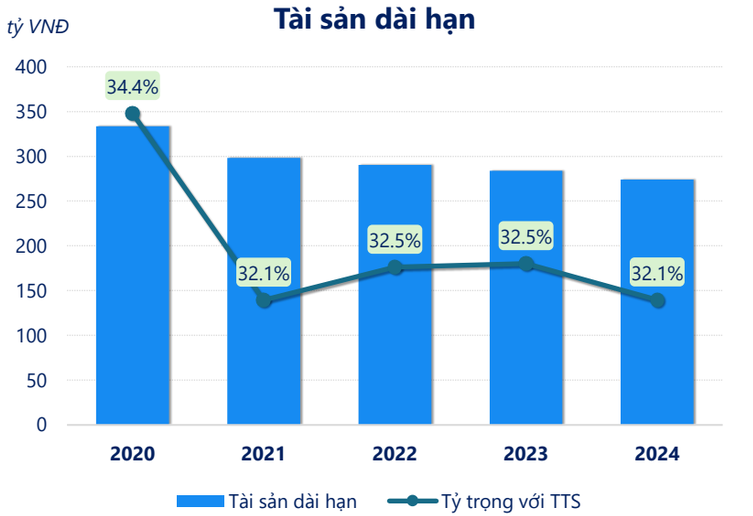
CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



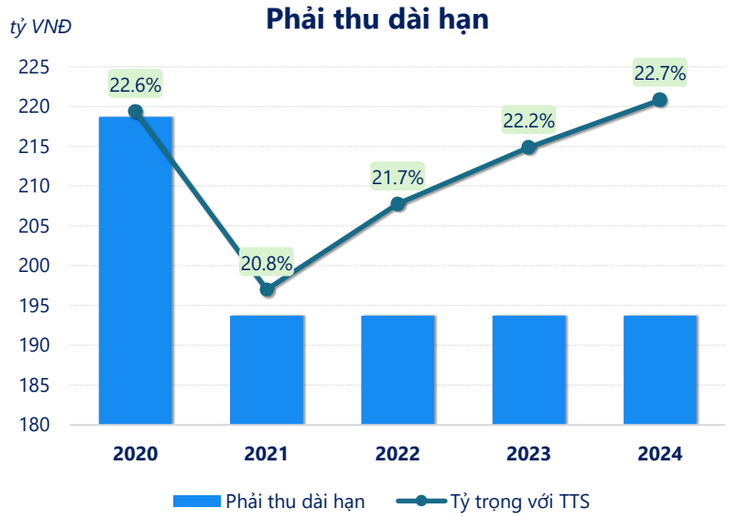
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

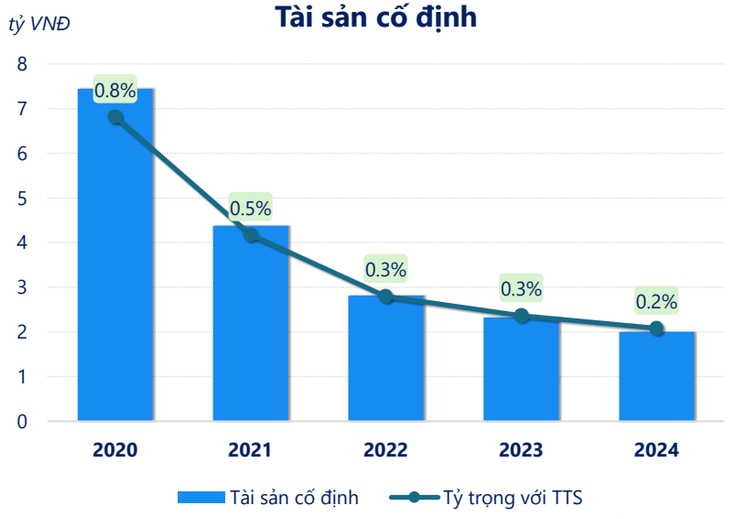


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **274.0** tỷ đồng giảm **3.42%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.1%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **22.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.06%.

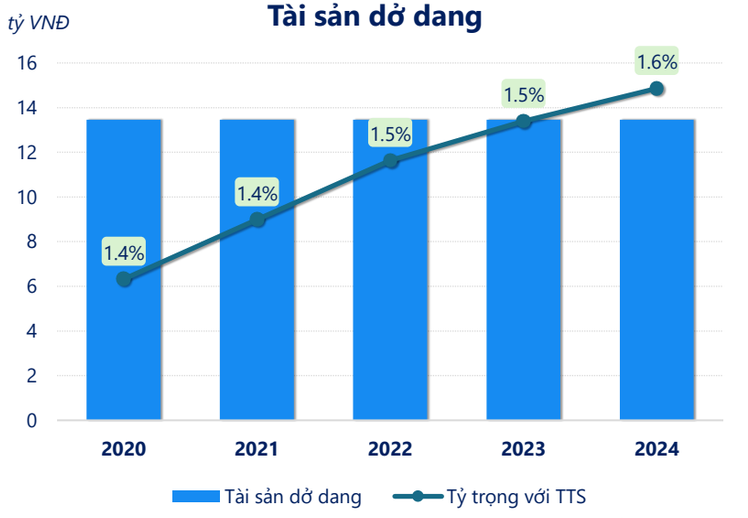
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

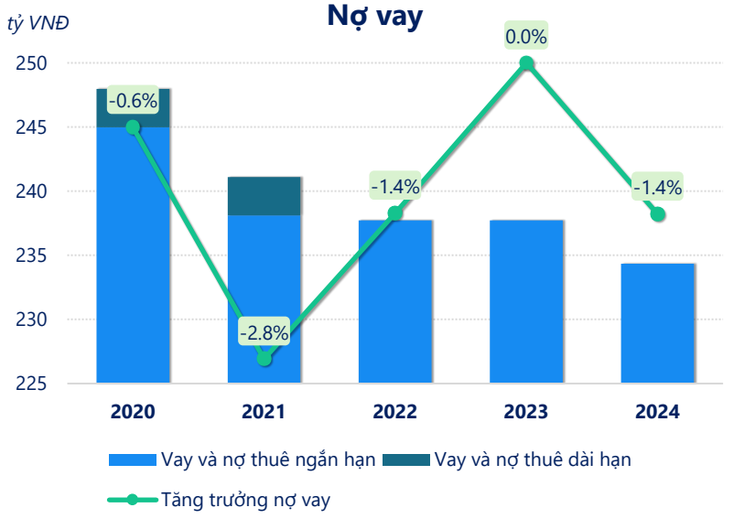
Tài sản dở dang



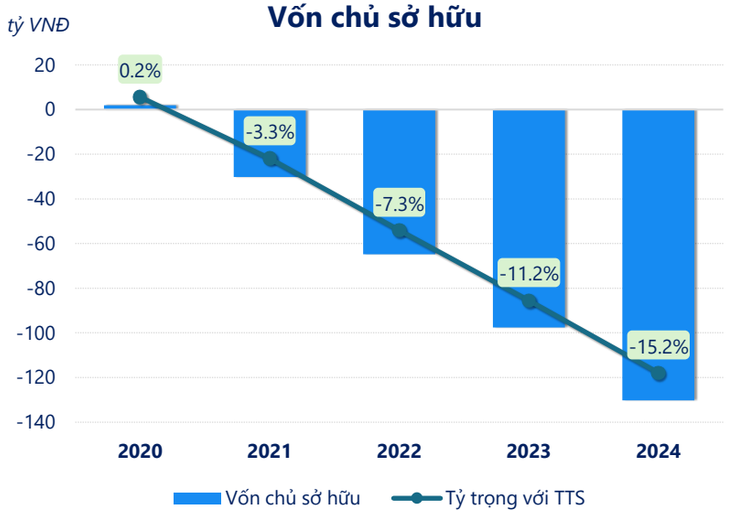
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

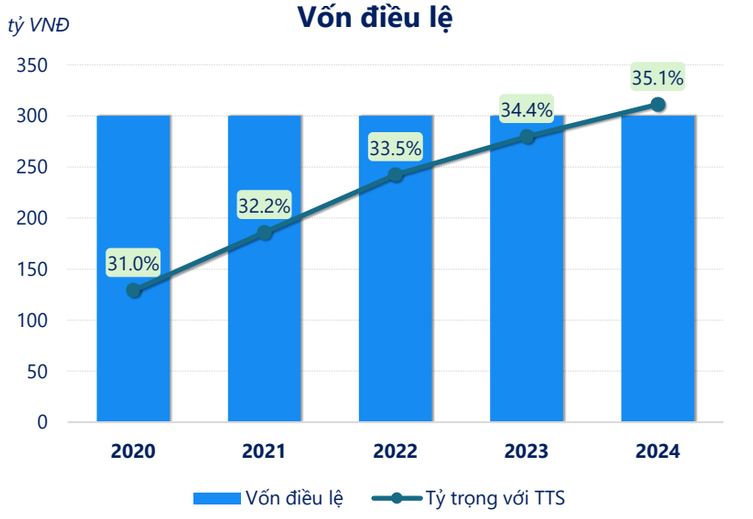
Nợ vay



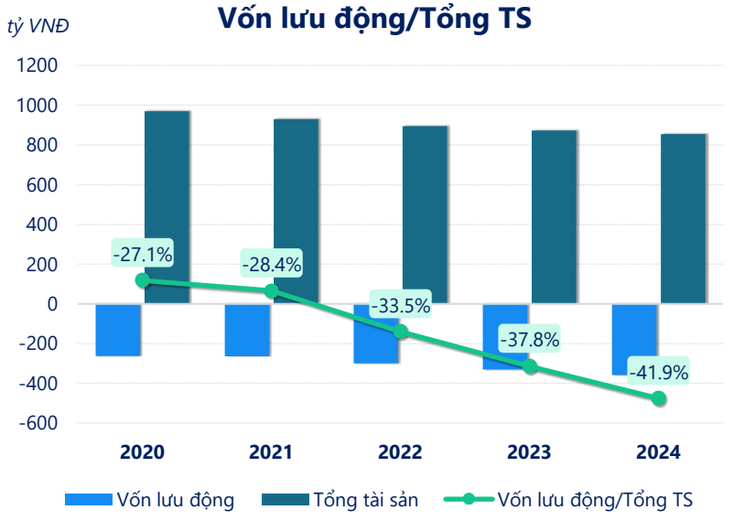
Vốn chủ sở hữu



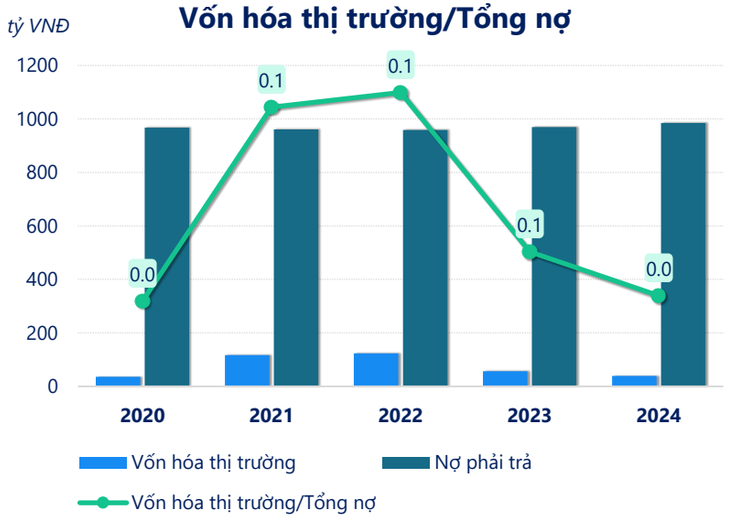
Vốn điều lệ



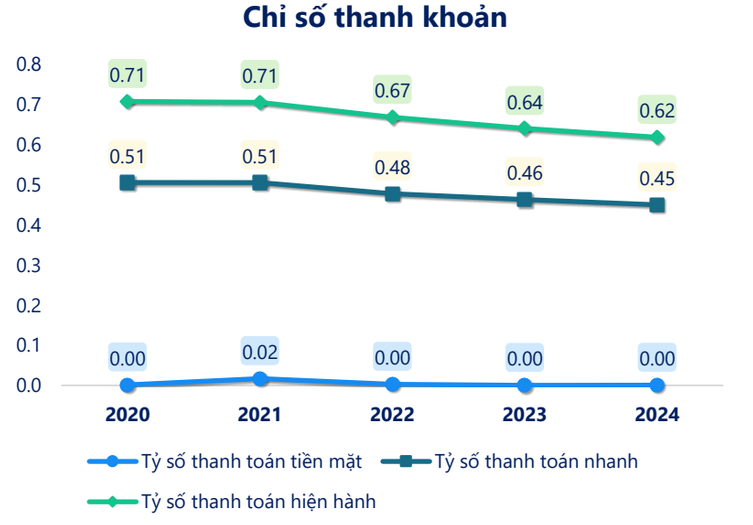
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**854**	**872**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	580	588	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	0.55	0.16	252%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.8	97.9	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	324	327	-1.0%
Hàng tồn kho	158	163	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.00	-5.8%
Tài sản dài hạn	**274**	**284**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	194	194	0.0%
Tài sản cố định	2.00	2.32	-13.8%
Bất động sản đầu tư	30.1	32.0	-6.0%
Tài sản dở dang	13.5	13.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.03	3.00	-99.0%
Tài sản dài hạn khác	**34.7**	**39.2**	**-11.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	985	970	1.5%
Nợ ngắn hạn	**938**	**919**	**2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	234	238	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	136	0.2%
Nợ dài hạn	46.3	51.2	-9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-130**	**-97.6**	**-33.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-130**	**-97.6**	**-33.4%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**8.11**	**20.4**	**22.6**	**17.2**	**14.1**
Giá vốn hàng bán	7.65	17.9	17.5	15.0	13.0
Lợi nhuận gộp	**0.47**	**2.45**	**5.10**	**2.22**	**1.16**
Doanh thu HĐTC	0.09	0.55	0.45	0.08	0.63
Chi phí TC	26.9	26.4	31.7	25.3	27.8
Chi phí lãi vay	**27.0**	**26.9**	**26.9**	**25.1**	**26.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.04	0
Chi phí QLDN	6.42	4.81	6.30	6.45	5.48
LN thuần từ HĐKD	**-32.8**	**-28.2**	**-32.4**	**-29.4**	**-31.5**
Lợi nhuận khác	-5.94	-3.45	-1.94	-2.97	-0.79
LN trước thuế	**-38.7**	**-31.7**	**-34.3**	**-32.4**	**-32.3**
Lợi nhuận sau thuế	**-38.3**	**-32.2**	**-34.6**	**-32.7**	**-32.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**-37.9**	**-31.8**	**-34.3**	**-32.3**	**-32.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.0	21.3	-14.7	-2.48	0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.1	-0.63	5.45	0.01	3.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.51	-6.87	-3.39	0	-3.36
Tiền đầu kỳ	1.82	1.41	15.2	2.63	0.16
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.41**	**13.8**	**-12.6**	**-2.47**	**0.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.41	15.2	2.63	0.16	0.55

Powered by Infographic